

UBND XÃ TRÀ LIÊN
TRƯỜNG THCS PHƯƠNG ĐÔNG

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
Môn: Toán 7
Năm Học: 2025 – 2026

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá						Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1	Số hữu tỉ	Số hữu tỉ. Các phép tính với số hữu tỉ. Luỹ thừa của một số hữu tỉ. Quy tắc dấu ngoặc quy tắc chuyển vế.	2 (C1,2) 0,5đ					2 (B1a,b) 1đ	15%
2	Số thực	Số vô tỉ , căn bậc hai số học Số thực. Giá trị tuyệt đối của một số thực. Làm tròn số và ước lượng kết quả.	4 (C3,4,5,6) 1đ					1 (B2) 1đ	20%
3	Tam giác bằng nhau	Tổng các góc trong một tam giác. Hai tam giác bằng nhau. Trường hợp bằng nhau bằng nhau của tam giác. Các trường hợp bằng nhau của tam giác vuông. Tam giác cân.	2 (C9,10) 0.5đ			1 (B5a) 1đ		1 (B5b) VDC 1đ	25%
4	Góc và đường	Các góc ở vị trí đặc biệt, Tia phân giác.	2 (C7,8) 0,5đ	1 (B4) 1đ					15%

5	thẳng song song	<i>Hai đường thẳng thẳng song song. Định lí và chứng minh định lí.</i>					
	Một số yếu tố thống kê.	<i>Thu thập và phân loại dữ liệu. Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ hình quạt tròn.</i>	2 (C11,12) 0,5đ		2 (B3a,b) 2đ		25%
	Tổng:	Số câu	13		3	4	20
		Điểm	4,0đ		3,0đ	3,0đ	10đ
		Tỉ lệ %	40%		30%	30%	100%
Tỉ lệ chung				70%		30%	100%

TT	Chương/Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	Số hữu tỉ	<i>Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ</i> <i>Các phép tính với số hữu tỉ</i>	Nhận biết: – Nhận biết được số hữu tỉ và lấy được ví dụ về số hữu tỉ. – Nhận biết được tập hợp các số hữu tỉ – Nhận biết được số đối của một số hữu tỉ – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số hữu tỉ. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số hữu tỉ trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).	2 (C1,2)		2 (B1a,b)
2	Số thực	<i>Căn bậc hai số học. Số vô tỉ, số thực làm tròn số và ước lượng.</i>	Nhận biết: – Nhận biết được khái niệm căn bậc hai số học của một số không âm. – Nhận biết được số vô tỉ, số thực, tập hợp các số thực. Vận dụng: – Thực hiện được ước lượng và làm tròn số căn cứ vào độ chính xác cho trước.	4 (C3,4,5,6)		1 (B2)

3	Thu thập và biểu diễn dữ liệu	<i>Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ</i>	Nhận biết: Nhận biết được những dạng biểu diễn khác nhau cho một tập dữ liệu. Thông hiểu: – Giải thích được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí toán học đơn giản (ví dụ: tính hợp lí, tính đại diện của một kết luận trong phỏng vấn; tính hợp lí của các quảng cáo;...). Vận dụng: – Thực hiện và lí giải được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: văn bản, bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác và trong thực tiễn.	2 (C11,12)	2 (B3a,b)	
4	Góc và đường thẳng song song	<i>Góc ở vị trí đặc biệt. Tia phân giác của một góc</i>	Nhận biết : – Nhận biết được các góc ở vị trí đặc biệt (hai góc kề bù, hai góc đối đỉnh). – Nhận biết được tia phân giác của một góc. – Nhận biết được cách vẽ tia phân giác của một góc bằng dụng cụ học tập. Thông hiểu: – Mô tả được một số tính chất của hai đường thẳng song song. – Mô tả được dấu hiệu song song của hai đường thẳng thông qua cặp góc đồng vị, cặp góc so le trong. Vận dụng: - Tính được số đo góc thông qua cặp góc đồng vị, so le trong.	2 (C7,B4)		

		<i>Hai đường thẳng song song. Tiên đề Euclid về đường thẳng song song</i>	Nhận biết: Nhận biết được tiên đề Euclid về đường thẳng song song.	1 (C8)		
5	Tam giác bằng nhau	<i>Tam giác. Tam giác bằng nhau. Tam giác cân.</i>	Nhận biết: – Nhận biết được liên hệ về độ dài của ba cạnh trong một tam giác. – Nhận biết được khái niệm hai tam giác bằng nhau. – Nhận biết được đường trung trực của một đoạn thẳng và tính chất cơ bản của đường trung trực. Thông hiểu: – Giải thích được định lý về tổng các góc trong một tam giác bằng 180°. – Giải thích được các trường hợp bằng nhau của hai tam giác, của hai tam giác vuông. – Mô tả được tam giác cân và giải thích được tính chất của tam giác cân (ví dụ: hai cạnh bên bằng nhau; hai góc đáy bằng nhau). Vận dụng: – Diễn đạt được lập luận và chứng minh hình học trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: lập luận và chứng minh được các đoạn thẳng bằng nhau, các góc bằng nhau từ các điều kiện ban đầu liên quan đến tam giác,...)	2 (C9,10)	1 (B5a)	

		– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học. <i>Vận dụng cao:</i> – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học.			1 (B5b)
Tổng số câu		13	3	4	20
Tỉ lệ %		40%	30%	30%	100%
Tỉ lệ chung		70%		30%	100%

Họ và tên:..... Lớp:	<u>Điểm</u>	<u>Nhận xét của giáo viên</u>
-------------------------------	-------------	-------------------------------

I. TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)

Chọn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng trong các câu sau rồi ghi vào giấy làm bài.

Câu 1: Trong các số sau số nào **không** là số hữu tỉ?

- A. $\frac{9}{0}$. B. $\frac{4}{3}$. C. $\frac{0}{1}$. D. -1.

Câu 2: Số đối của số -6,5 là

- A. -6,5. B. 6,5. C. $-\frac{1}{6,5}$. D. $\frac{1}{6,5}$.

Câu 3: Căn bậc hai số học của 9 là

- A. 3. B. -3. C. 81. D. -81.

Câu 4: Trong các số sau, số nào là số thập phân hữu hạn?

- A. $\sqrt{45}$. B. 0,(01). C. 16,2325... D. 4,5.

Câu 5: Tập hợp các số thực được kí hiệu là

- A. $\mathbb{Z}$. B. $\mathbb{I}$. C. $\mathbb{R}$. D. $\mathbb{Q}$.

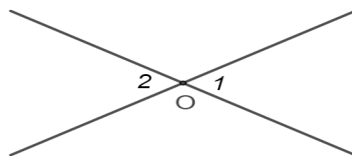
Câu 6: Khẳng định nào sau đây là **sai**?

- A. $-\sqrt{2} < \sqrt{3}$. B. $\sqrt{10} < -3$. C. $\sqrt{2} > 0$. D. $-\sqrt{2} < 0$.

Câu 7: Quan sát hình vẽ sau. Góc O_1 và góc O_2 là

- A. Hai góc kề nhau. B. Hai góc đối đỉnh.

- C. Hai góc kề bù. D. Hai góc bù nhau.



Câu 8: Cho điểm A nằm ngoài đường thẳng d. Có bao nhiêu đường thẳng đi qua điểm A và song song với đường thẳng d?

- A. vô số. B. 3. C. 2. D. 1.

Câu 9: Cho hai tam giác $\triangle ABC$ và $\triangle MNP$ có $AB = MN$, $AC = MP$, $BC = NP$.

Nhận xét nào sau đây đúng?

- A. $\triangle ABC = \triangle MNP$. B. $\triangle ABC = \triangle MPN$. C. $\triangle ABC = \triangle PNM$. D. $\triangle ACB = \triangle MNP$.

Câu 10: Đường thẳng d là đường trung trực của đoạn thẳng AB khi

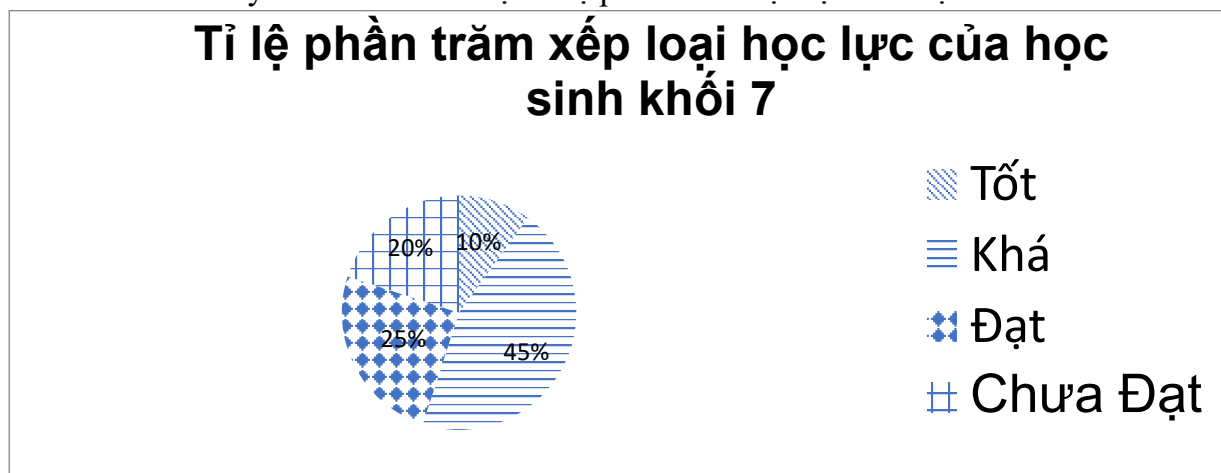
- A. đường thẳng d cắt đoạn thẳng AB.
B. đường thẳng d vuông góc với AB tại trung điểm của đoạn thẳng AB.
C. đường thẳng d vuông góc với đoạn thẳng AB.
D. đường thẳng d đi qua trung điểm của đoạn thẳng AB.

Câu 11: Bảng số liệu sau cho biết tỉ lệ các loại sách ở một thư viện trường học. Hỏi loại sách nào có nhiều nhất trong thư viện?

Loại sách	Sách giáo khoa	Sách tham khảo	Sách khác	Sách truyện
Tỉ lệ	40%	25%	15%	20%

- A. Sách tham khảo. B. Sách giáo khoa. C. Sách truyện. D. Sách khác.

Câu 12: Dưới đây là biểu đồ thể hiện tỉ lệ phần trăm học lực của học sinh khối 7.



Hãy cho biết, tỉ lệ học sinh có học lực Tốt chiếm bao nhiêu?

- A. 10%. B. 20%. C. 25% . D. 45%.

II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Bài 1: (1 điểm) Tính:

a) $\frac{1}{5} + \frac{3}{2}$. b) $7 \cdot \left(\frac{1}{3}\right)^2 + \frac{1}{9} \cdot \sqrt{81} - 2026^0$.

Bài 2: (1 điểm) Một chiếc Tivi có đường chéo dài 42 *inch*, hãy tính độ dài đường chéo của Tivi này theo đơn vị *cm* với độ chính xác $d = 0,05$ (cho biết 1 *inch* $\approx 2,54$ *cm*).

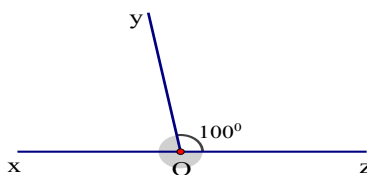
Bài 3: (2 điểm) Kết quả tìm hiểu về khả năng tự nấu ăn của các bạn lớp 7/A được cho bởi bảng sau:

Khả năng tự nấu ăn	Không đạt	Đạt	Giỏi	Xuất sắc
Số bạn nữ tự đánh giá	1	7	4	3

a) Trong hai dãy dữ liệu trên, dãy nào là dãy số liệu? Dãy nào không là dãy số liệu?

b) Dữ liệu trên có đại diện cho khả năng tự nấu ăn của các bạn lớp 7/A được không? Tại sao?

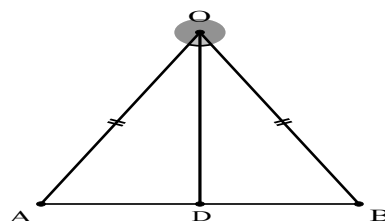
Bài 4: (1 điểm) Cho hình vẽ, biết $\widehat{yOz} = 100^\circ$. Khi đó, số đo của $\widehat{xOy}$ là bao nhiêu?



Bài 5: (2 điểm) Cho $\triangle OAB$ cân tại O. Tia phân giác OD của $\widehat{AOB}$ cắt AB ở D.

Chứng minh:

- a) $\triangle ODA = \triangle ODB$.
b) $OD \perp AB$.



..... **Hết**

(Học sinh không sử dụng tài liệu, giám thị coi thi không giải thích gì thêm!)

ĐÁP ÁN - HƯỚNG DẪN CHẤM**Môn: Toán 7****Năm Học 2025 - 2026****I. TRẮC NGHIỆM:** (3,0 điểm) Mỗi phương án chọn đúng ghi 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	A	B	A	D	C	B	B	D	A	B	B	A

II. TỰ LUẬN: (7,0 điểm)

Bài	Lời giải	Điểm
Bài 1	a) $\frac{1}{5} + \frac{3}{2} = \frac{2}{10} + \frac{15}{10}$ $= \frac{17}{10}$.	0,25 0,25
	b) $7 \cdot \left(\frac{1}{3}\right)^2 + \frac{1}{9} \cdot \sqrt{81} - 2026^0$ $= 7 \cdot \frac{1}{9} + \frac{1}{9} \cdot 9 - 1$ $= \frac{7}{9} + 1 - 1$ $= \frac{7}{9} + (1 - 1)$ $= \frac{7}{9}$.	 0,125 0,125 0,125 0,125
Bài 2	Ta có: $42.2,54 = 106,68 \approx 106,7$.	0,75
	Vậy độ dài đường chéo của ti vi xấp xỉ 106,7 cm. (nếu HS chỉ tính đúng đến 106,68 thì đạt 0,5 điểm)	0,25
Bài 3	a) Dãy số liệu là: số bạn nữ tự đánh giá nấu ăn (không đạt, đạt, giỏi và xuất sắc): 1; 12; 5; 4.	0,5
	Dữ liệu không là số liệu là: Khả năng nấu ăn: không đạt, đạt, giỏi, xuất sắc.	0,5
	b) Dữ liệu trên không đại diện cho khả năng tự nấu ăn của các bạn học sinh lớp 7A được.	0,5
	Vì các dữ liệu trên chỉ được thu thập từ việc khảo sát các bạn nữ.	0,5
Bài 4	Vì hai góc $\widehat{xOy}$ và $\widehat{yOz}$ kề bù nên ta có: $\widehat{xOy} + \widehat{yOz} = 180^0$ $\Rightarrow \widehat{xOy} + 100^0 = 180^0$	0,5

	$\Rightarrow \widehat{xOy} = 180^0 - 100^0 = 80^0.$ Vậy $\widehat{xOy} = 80^0.$	0,5
Bài 5	a) Xét $\triangle ODA$ và $\triangle ODB$ có: $OA = OB$ ($\triangle OAB$ cân tại O) $\widehat{AOD} = \widehat{BOD}$ (OD là tia phân giác của $\widehat{AOB}$) OD là cạnh chung $\Rightarrow \triangle ODA = \triangle ODB$ (c.g.c).	0,5
	b) Vì $\triangle ODA = \triangle ODB \Rightarrow \widehat{ODA} = \widehat{ODB}$ (2 góc tương ứng). Mà $\widehat{ODA} + \widehat{ODB} = 180^0$ (hai góc kề bù) $\Rightarrow \widehat{ODA} = \widehat{ODB} = 90^0 \Rightarrow OD \perp AB.$	0,5

Lưu ý: Học sinh nào có cách giải khác đúng vẫn cho điểm tối đa!

UBND XÃ TRÀ LIÊN
TRƯỜNG THCS PHƯƠNG ĐÔNG

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
Môn: TOÁN – Lớp 7 (Dành cho HSKT)
Năm học: 2025 – 2026
Thời gian: 90 phút (không kể thời gian giao đề)

Họ và tên:..... Lớp:	<u>Điểm</u>	<u>Nhận xét của giáo viên</u>
-------------------------------	-------------	-------------------------------

I. TRẮC NGHIỆM (6,0 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Trong các số sau số nào là số chẵn?

- A. 2 B. 3 C. 5 D. 7

Câu 2: Số đối của số -6 là

- A. -6. B. 6. C. $-\frac{1}{6}$. D. $\frac{1}{6}$.

Câu 3: Kết quả của $1 + 2$ là

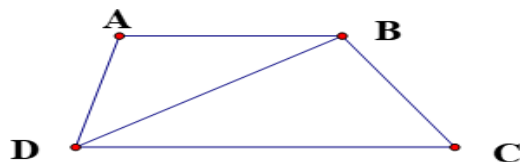
- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 4: Khẳng định nào sau đây là đúng?

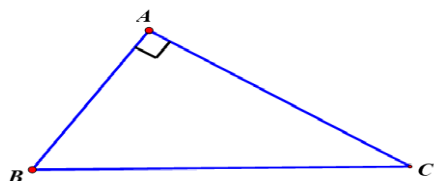
- A. $3 > 2$. B. $5 < 3$. C. $-2 > 0$. D. $2 > 4$.

Câu 5: Cho hình vẽ bên, có bao nhiêu tam giác?

- A. 1. B. 2.
C. 3. D. 4.



Câu 6: Cho tam giác $\triangle ABC$ như hình vẽ sau. Góc A bằng



A. 30° .

B. 60° .

C. 30° .

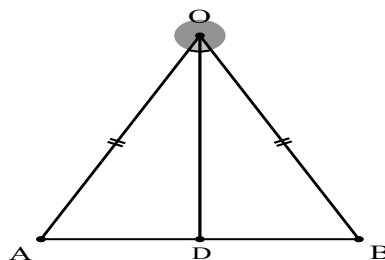
D. 90° .

II. TỰ LUẬN (4,0 điểm)

Bài 1: (2 điểm) Tính: a) $2 + 3 = \dots$ b) $0,5 + 2,5 = \dots$

Bài 2: (2 điểm) Cho hình vẽ bên, hãy kể tên các tam giác

trong hình vẽ?



..... **Hết**

(Học sinh không sử dụng tài liệu, giám thị coi thi không giải thích gì thêm!)

ĐÁP ÁN - HƯỚNG DẪN CHẤM

Môn: Toán 7 (HSKT)

Năm Học 2025 - 2026

I. TRẮC NGHIỆM: (6,0 điểm) Mỗi phương án chọn đúng ghi 1,0 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	B	C	A	B	D

II. TỰ LUẬN: (4,0 điểm)

Bài	Lời giải	Điểm
Bài 1	a) $\frac{1}{5} + \frac{3}{5} = \frac{4}{5}$	1,0
	b) $0,5 + 2,5 = 3$	1,0
Bài 2	$\triangle ODA$; $\triangle ODB$; $\triangle OAB$	2,0

Lưu ý: Học sinh nào có cách giải khác đúng vẫn cho điểm tối đa!